

Phong Cốc, ngày 5 tháng 10 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Phong Cốc, công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2020 như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III/2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, học phí	936	8	5%	36%
I	Số thu học phí	468	0	0%	0%
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	468	8	5%	36%
1	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)	281	8	5%	36%
1.1	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	20	0	0%	0%
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiểu mục : 6552				
	Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599	20			
1.2	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900	70	0	0%	0%
	Nhà cửa + Tiểu mục : 6907				
	Thiết bị công nghệ TT + Tiểu mục : 6912				
	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiểu mục : 6913				
	Đường điện, cấp thoát nước + Tiểu mục : 6921				
	Các TS và công trình hạ tầng khác + Tiểu mục : 6949	70			
1.3	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	40	0	0%	0%
	Tài sản và thiết bị VP + Tiểu mục : 6955				
	Tài sản và thiết bị khác+ Tiểu mục : 6999	40			
1.4	Chi phí chuyên môn - Mục : 7000	151	8	5%	36%
	Mua hàng hóa, vật tư CM + Tiểu mục 7001	151	7,634	5%	36%
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiểu mục : 7049				
2	Dự nguồn tăng lương (40%)	187			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III/2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	516,946	124,363	24%	17%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	516,946	124,363	24%	17%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	506,946	124,363	25%	17%
1	Tiền lương - Mục : 6000	1.461	345	24%	#DIV/0!
	Lương biên chế + Tiểu mục : 6001	1.461	345	24%	102%
	Lương giáo viên hợp đồng + Tiểu mục: 6003	0			#DIV/0!
2	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ- Mục : 6050	93	11	12%	100%
	Tiền công cho LĐ thường xuyên + T. mục: 6051				
	Tiền công khác + Tiểu mục: 6099	93	11	12%	100%
3	Phụ cấp lương - Mục : 6100	590	147	93%	488%
	Phụ cấp chức vụ + Tiểu mục: 6101	25	7	27%	112%
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành + Tiểu mục : 6112	381	100	26%	104%
	Phụ cấp trách nhiệm + Tiểu mục : 6113	10	2	17%	179%
	PC thâm niên vượt khung, TN nghề + T.mục : 6115	168	37	22%	93%
	PC nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm + T.mục : 6107	7	1	14%	
	Sinh hoạt phí, cán bộ đi học + T.mục : 6155		1		
4	Phúc lợi tập thể - Mục : 6250	0	0	0%	#DIV/0!
	Các khoản khác + Tiểu mục : 6299				#DIV/0!
5	Các khoản đóng góp - Mục: 6300	394	93	91%	394%
	Bảo hiểm xã hội + Tiểu mục : 6301	292	70	24%	101%
	Bảo hiểm y tế + Tiểu mục : 6302	52	12	23%	101%
	Kinh phí công đoàn + Tiểu mục : 6303	33	7	22%	92%
	Bảo hiểm thất nghiệp + Tiểu mục 6304	16	4	22%	101%
6	Các khoản TT khác cho cá nhân - Mục: 6400	130	0	0%	#DIV/0!
	Chi thu nhập tăng thêm + Tiểu mục : 6404	130		0%	
	Trợ cấp, phụ cấp khác + Tiểu mục : 6449				#DIV/0!
7	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mục : 6500	62	8	25%	#DIV/0!
	Thanh toán tiền điện + Tiểu mục : 6501	31	6	19%	59%
	Thanh toán tiền nước + Tiểu mục : 6502	30	2	6%	25%
	Thanh toán tiền nhiên liệu + Tiểu mục : 6503	1		0%	#DIV/0!
	Thanh toán tiền VS MT + Tiểu mục : 6504				#DIV/0!
8	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	77	81	211%	586%
	Văn phòng phẩm + Tiểu mục : 6551	20	17	86%	364%
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiểu mục : 6552	10	31		
	Khoản văn phòng phẩm + Tiểu mục : 6553	6	3	53%	105%
	Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599	40	29	71%	118%
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc - Mục : 6600	13	1	12%	#DIV/0!
	Cước phí điện thoại + Tiểu mục : 6601	10	1	12%	56%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III/2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Cước phí internet + Tiểu mục : 6608	3		0%	#DIV/0!
	Tuyên truyền, quảng cáo + Tiểu mục : 6606				
	Khác + Tiểu mục : 6649				
10	Hội nghị - Mục 6650	1	0	0%	0%
	Chi phí thuê mướn khác + Tiểu mục : 6657				
	Chi phí khác + Tiểu mục : 6699	1		0%	
11	Công tác phí - Mục 6700	40	10	91%	207%
	Tiền vé tàu, xe + Tiểu mục : 6701	5	1	19%	39%
	Phụ cấp công tác phí + Tiểu mục : 6702	15	3	23%	67%
	Tiền thuê phòng ngủ + Tiểu mục : 6703	13	4	27%	
	Khoản công tác phí + Tiểu mục : 6704	7	2	22%	100%
12	Chi phí thuê mướn	122	28	42%	#DIV/0!
	Thuê phương tiện vận chuyển + Tiểu mục : 6751	3		0%	#DIV/0!
	Thuê lao động trong nước + Tiểu mục : 6757	91	23	26%	113%
	Thuê đào tạo lại cán bộ + Tiểu mục : 6758				
	Chi phí thuê mướn khác + Tiểu mục : 6799	28	5	17%	225%
13	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900	133	10	55%	#DIV/0!
	Nhà cửa + Tiểu mục : 6907	6		0%	0%
	Thiết bị công nghệ TT + Tiểu mục : 6912	39	5	13%	#DIV/0!
	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiểu mục : 6913	7	2	29%	#DIV/0!
	Đường điện, cấp thoát nước + Tiểu mục : 6921	20	2	11%	#DIV/0!
	Các TS và công trình hạ tầng khác + Tiểu mục : 6949	61	1	2%	2%
14	Chi phí chuyên môn - Mục : 7000	114	169	417%	#DIV/0!
	Mua hàng hóa, vật tư + Tiểu mục : 7001	41	141	345%	4198%
	Trang phục bảo hộ lao động + Tiểu mục : 7004	3	1	33%	#DIV/0!
	Chi phí HĐ nghiệp vụ chuyên ngành + Tiểu mục : 7012				
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiểu mục : 7049	70	27	38%	697%
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin + Tiểu mục : 7053	15	15	100%	#DIV/0!
15	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	41	0	0%	0%
	Tài sản và thiết bị VP + Tiểu mục : 6955	40		0%	
	Tài sản và thiết bị khác + Tiểu mục : 6999	1		0%	
16	Chi khác - Mục : 7750	51	4	27%	0%
	Chi các khoản phí, lệ phí - Tiểu mục: 7756	12		0%	
	Chi tiếp khách - Tiểu mục: 7761	14	4	27%	
	Chi các khoản khác - Tiểu mục : 7799	25		0%	0%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5	15	305%	
1	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS - Mục : 6150	3	15	509%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III/2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Phụ cấp khác - Mục : 6149	2	7	373%	
	Hỗ trợ đối tượng CS đóng học phí + Tiểu mục : 6156	1		0%	
	Hỗ trợ đối tượng CS chi phí HT + Tiểu mục : 6157	2	6	315%	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ + Tiểu mục : 7004	1	2	150%	
2	Các khoản thanh toán khác - Mục : 6400	2	0	0%	
	Hỗ trợ tiền ăn trưa + Tiểu mục : 6401	2		0%	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - 372	75	0	0%	
1	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	8	0	0%	
	Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599	8		0%	
2	Thông tin tuyên truyền, liên lạc - Mục : 6600	10	0	0%	
	Tuyên truyền quảng cáo + Tiểu mục : 6606	10		0%	
2	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành - Mục : 7000	20	0	0%	
	Chi khác : + Tiểu mục : 7049	20		0%	
2	Chi khác - Mục : 7750	37	0	0%	
	Chi các khoản phí và lệ phí : + Tiểu mục : 7756	37		0%	

Ngày 5 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Kim Thanh